

Số: 140 /CV/KNL/16

(V/v: Giải trình biến động số liệu KQKD lũy kế trên BCTC hợp nhất quý 2/2016 đã công bố so với BCTC hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét).

TP.HCM, ngày 19 tháng 08 năm 2016

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016 được soát xét ngày 16/08/2016 và BCTC hợp nhất quý 2/2016 đã công bố,

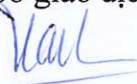
Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (Mã CK: SRF) giải trình sự biến động về Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lũy kế trên BCTC hợp nhất quý 2/2016 đã công bố và BCTC hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016 được soát xét như sau:

Lợi nhuận trước thuế trên BCTC hợp nhất giữa niên độ đã soát xét (LNTT) đạt 31,63 tỷ đồng, tăng 1,96 tỷ đồng so với LNTT lũy kế trên BCTC hợp nhất quý 2/2016 đã công bố. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất trên BCTC giữa niên độ đã soát xét (LNST) đạt 27,13 tỷ đồng, tăng 1,84 tỷ đồng so với LNST lũy kế trên BCTC hợp nhất quý 2/2016 đã công bố. Nguyên nhân LNTT tăng chủ yếu do:

- Doanh thu sau soát xét tăng 1,16% so với trước soát xét, tương ứng tăng 5,36 tỷ đồng, làm LNTT tăng tương ứng 0,77 tỷ đồng. Doanh thu tăng do ghi nhận bổ sung doanh thu đối với các công trình đã được Chủ đầu tư xác nhận khối lượng.
- Lãi từ công ty liên kết sau soát xét tăng 1,19 tỷ đồng làm LNTT tăng tương ứng. Nguyên nhân do lợi nhuận của Công ty liên kết tăng sau khi có kết quả soát xét giữa niên độ.

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (Mã CK: SRF) xin giải trình đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM và Quý Cổ đông nắm rõ.

Trân trọng./.



**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**



**Nguyễn Thị Thanh Hương**

Nơi gửi:

- Như trên;
- BKS/HĐQT (báo cáo);
- Lưu văn thư, kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11

## CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký  
doanh nghiệp công ty  
cổ phần**

Số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư  
Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9  
năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty  
cổ phần điều chỉnh lần thứ 15 được cấp vào ngày 15 tháng 7  
năm 2014.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hưng	Thành viên
Ông Yoshinobu Tamura	Thành viên
Ông Ryota Fukuda	Thành viên

(bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 3 năm 2016)

**Ban Kiểm soát**

Ông Bùi Văn Quyết	Trưởng ban
Bà Lâm Hoàng Vũ Nguyễn	Thành viên
Ông Đỗ Trọng Hiệp	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc Searee
Ông Mai Chánh Thành	Giám đốc Searefico M&E
Ông Huỳnh Khôi Bình	Giám đốc Arico

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

**Trụ sở chính**

Tầng 14, Tòa nhà Centec Tower,  
Số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



## CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và là cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 16 tháng 8 năm 2016



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2016 và được Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty phê duyệt ngày 16 tháng 8 năm 2016. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán của họ phát hành ngày 3 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Thay mặt và đại diện cho  
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam**



Richard Peters  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0561-2013-006-1  
Chữ ký được ủy quyền  
Số hiệu báo cáo soát xét: HCM5559  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>865.041.093.502</b>	<b>901.674.472.407</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>121.023.762.364</b>	<b>167.726.410.910</b>
111	Tiền		50.828.922.069	50.426.410.910
112	Các khoản tương đương tiền		70.194.840.295	117.300.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>136.061.000.000</b>	<b>186.972.796.646</b>
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	-	1.007.003.913
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	-	(34.207.267)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	136.061.000.000	186.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>292.826.084.127</b>	<b>365.480.633.357</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	254.000.531.487	338.698.866.640
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19.673.431.716	16.641.287.455
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	23.100.760.020	13.064.251.547
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(3.948.639.096)	(2.923.772.285)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>288.984.055.561</b>	<b>175.000.536.784</b>
141	Hàng tồn kho		292.828.338.183	177.867.115.984
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.844.282.622)	(2.866.579.200)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>26.146.191.450</b>	<b>6.494.094.710</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	11.752.315.717	1.435.508.063
152	Thuế GTGT được khấu trừ		14.393.875.733	5.058.586.647
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>260.371.198.154</b>	<b>197.227.698.116</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.359.501.840</b>	<b>1.359.501.840</b>
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.359.501.840	1.359.501.840
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>57.227.702.388</b>	<b>58.578.718.601</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	55.966.048.299	58.014.372.453
222	Nguyên giá		131.716.360.399	131.647.661.399
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(75.750.312.100)	(73.633.288.946)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	1.261.654.089	564.346.148
228	Nguyên giá		2.300.564.413	1.487.307.153
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.038.910.324)	(922.961.005)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>9.466.782.640</b>	<b>5.174.726.745</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	9.466.782.640	5.174.726.745
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>155.007.387.714</b>	<b>94.121.159.714</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	90.607.387.714	87.821.159.714
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(d)	11.400.000.000	6.300.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	53.000.000.000	-
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>37.309.823.572</b>	<b>37.993.591.216</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	35.801.376.714	36.203.641.052
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	1.508.446.858	1.789.950.164
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.125.412.291.656</b>	<b>1.098.902.170.523</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>727.203.685.996</b>	<b>684.793.341.202</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>718.249.375.904</b>	<b>675.609.126.360</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	115.426.639.540	111.941.361.506
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	123.693.030.855	95.198.722.871
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.509.952.577	23.698.264.510
314	Phải trả người lao động		9.234.707.583	25.592.148.058
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	63.894.083.761	48.633.252.439
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	8.952.688.986	8.125.038.640
320	Vay ngắn hạn	18(a)	374.479.925.525	354.230.693.926
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	4.191.613.072	3.519.755.991
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	4.866.734.005	4.669.888.419
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>8.954.310.092</b>	<b>9.184.214.842</b>
337	Phải trả dài hạn khác		142.000.000	142.000.000
338	Vay dài hạn	18(b)	2.327.861.392	2.638.261.392
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	6.484.448.700	6.403.953.450
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>398.208.605.660</b>	<b>414.108.829.321</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>398.208.605.660</b>	<b>414.108.829.321</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	243.749.160.000	243.749.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		243.749.160.000	243.749.160.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	42.217.165.031	42.217.165.031
415	Cổ phiếu quỹ	24	(284.019.059)	(284.019.059)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	47.021.973.131	46.249.834.636
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24	65.504.326.557	82.176.688.713
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		38.378.231.834	29.018.133.109
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		27.126.094.723	53.158.555.604
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.125.412.291.656</b>	<b>1.098.902.170.523</b>


Trần Thanh Lâm  
Người lập

Mai Thị Kim Dung  
Kế toán trưởngLê Tấn Phước  
Tổng Giám đốc  
Ngày 16 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2016 VND	2015 VND
01	Doanh thu	467.659.471.247	385.475.710.877
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(114.947.335)	(496.026.915)
10	Doanh thu thuần	467.544.523.912	384.979.683.962
11	Giá vốn	(419.269.667.890)	(335.849.108.914)
20	Lợi nhuận gộp	48.274.856.022	49.130.575.048
21	Doanh thu hoạt động tài chính	9.934.445.925	6.787.758.796
22	Chi phí tài chính	(9.942.562.679)	(7.616.515.500)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(9.257.082.703)	(7.030.537.872)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	7.775.828.000	5.938.090.142
25	Chi phí bán hàng	(19.356.057)	(16.287.441)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(24.545.517.893)	(33.151.342.985)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	31.477.693.318	21.072.278.060
31	Thu nhập khác	178.335.945	4.219.301
32	Chi phí khác	(22.021.731)	(57.636.845)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	156.314.214	(53.417.544)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.634.007.532	21.018.860.516
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.226.409.503)	(3.544.391.816)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(281.503.306)	(32.199.171)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	27.126.094.723	17.442.269.529
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.113	716
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.113	716



Trần Thanh Lâm  
Người lập



Mai Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước  
Tổng Giám đốc  
Ngày 16 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2016 VND	2015 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>31.634.007.532</b>	<b>21.018.860.516</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	2.714.016.293	3.155.465.726
03	Các khoản dự phòng	3.043.094.464	(2.602.267.654)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(70.174.715)	68.872.134
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(11.982.574.056)	(11.848.218.449)
06	Chi phí lãi vay	9.257.082.703	7.030.537.872
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>34.595.452.221</b>	<b>16.823.250.145</b>
09	Giảm các khoản phải thu	58.661.379.422	13.294.036.890
10	Tăng hàng tồn kho	(114.443.375.349)	(96.729.903.845)
11	Tăng các khoản phải trả	26.069.134.948	4.502.870.526
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(10.426.708.686)	75.500.807
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	1.007.003.913	(355.125.520)
14	Tiền lãi vay đã trả	(9.327.766.299)	(7.149.509.689)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.611.517.794)	(3.398.062.316)
16	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.000.000	-
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(6.609.037.965)	(5.284.653.941)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(29.084.435.589)</b>	<b>(78.221.596.943)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.660.737.455)	(2.028.587.838)
23	Chi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng	(104.061.000.000)	(197.500.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng	101.000.000.000	55.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(5.100.000.000)	(6.300.000.000)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.805.787.670	8.959.481.997
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1.015.949.785)</b>	<b>(141.869.105.841)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	454.672.211.465	362.304.697.381
34	Chi trả nợ gốc vay	(434.733.379.866)	(301.150.206.492)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(36.528.837.601)	(17.007.940.599)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(16.590.006.002)</b>	<b>44.146.550.290</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(46.690.391.376)</b>	<b>(175.944.152.494)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>3 167.726.410.910</b>	<b>214.212.484.776</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(12.257.170)	5.141.222
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>121.023.762.364</b>	<b>38.273.473.504</b>

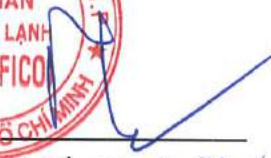


Trần Thanh Lâm  
Người lập



Mai Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng



  
Lê Tấn Phước  
Tổng Giám đốc  
Ngày 16 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh như sau:

- Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searee”) được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKKD số 0301825452-001 thay đổi lần thứ 8 ngày 5 tháng 1 năm 2015. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searefico M&E”) được thành lập theo GCNĐKKD số 0301825452-003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 1 năm 2014 và GCNĐKKD thay đổi lần thứ 1 ngày 29 tháng 9 năm 2014. Trụ sở của Searefico M&E tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty sở hữu 100% một công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (“Arico”), được thành lập theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 10 năm 2007 và GCNĐKKD thay đổi lần thứ năm số 0305429178 được cấp ngày 31 tháng 3 năm 2015. Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Nhóm Công ty có 783 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 721 nhân viên).



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh 2.8.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch. Nhóm Công ty đảm bảo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá của chính ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Nhóm Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Nhóm Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

**Công ty liên kết**

Lợi nhuận của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100%.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ                   | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình. |

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong kỳ.

**2.8 Đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Nhóm Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi bên nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2.9 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 - 20 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)**

#### *Xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và chi phí cho các chuyên gia. Đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### **2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng trả trước, chi phí quản lý, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### **2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### **2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.14 Khoản dự phòng phải trả/phải thu

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

### 2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Nhóm Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Nhóm Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.17 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**2.18 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Nhóm Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Nhóm Công ty thì Nhóm Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

**2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.20 Giá vốn hợp đồng xây dựng**

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.24 Chia cổ tức

Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

### 2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại ngày 30.6.2016 VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
Tiền mặt	447.854.651	627.606.925
Tiền gửi ngân hàng	50.381.067.418	49.798.803.985
Các khoản tương đương tiền (*)	70.194.840.295	117.300.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>121.023.762.364</b>	<b>167.726.410.910</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	Tại ngày 30.6.2016			Tại ngày 31.12.2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần LILAMA 18	-	-	-	590.860.451	619.251.600	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn	-	-	-	221.006.195	382.330.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	-	-	-	195.137.267	160.930.000	(34.207.267)
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.007.003.913</b>	<b>1.162.511.600</b>	<b>(34.207.267)</b>

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 30.6.2016		Tại ngày 31.12.2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>i. Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	136.061.000.000	136.061.000.000	186.000.000.000	186.000.000.000
<b>ii. Dài hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	53.000.000.000	53.000.000.000	-	-

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Tại ngày 30.6.2016		Tại ngày 31.12.2015	
	Giá trị	% sở hữu	Giá trị	% sở hữu
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	90.607.387.714	36	87.821.159.714	36

Biến động trong đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	87.821.159.714	72.485.905.768
Lãi được chia trong công ty liên kết	7.775.828.000	17.603.253.946
Cổ tức được chia trong năm	(4.989.600.000)	(2.268.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	90.607.387.714	87.821.159.714

Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (“HCC”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3300101156 do SKHĐT Tỉnh Thừa Thiên-Huế cấp ngày 5 tháng 1 năm 2011. GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 5 được cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2015.

HCC có trụ sở chính tại số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên-Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.



## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2016		Tại ngày 31.12.2015	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế	11.400.000.000	19	6.300.000.000	19

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế (“INWATEK”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313029247 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014. GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 1 được cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2015.

INWATEK có trụ sở chính tại số 72-74 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của INWATEK là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước, lắp đặt hệ thống xử lý, khai thác nước sạch và dịch vụ tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, INWATEK đang trong giai đoạn trước hoạt động.

## 5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2016 VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
Bên thứ ba	232.864.145.155	308.816.230.042
<i>Công ty Cổ phần SSG Văn Thánh</i>	32.440.237.368	50.479.085.374
<i>Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Công Nghiệp (DESCON)</i>	26.603.505.099	23.402.268.067
<i>Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 1</i>	16.802.431.353	35.866.838.812
<i>Khác</i>	157.017.971.335	199.068.037.789
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	21.136.386.332	29.882.636.598
Tổng cộng	254.000.531.487	338.698.866.640

## 6 TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2016 VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
Bên thứ ba	19.329.682.716	16.641.287.455
<i>Công ty TNHH Amada Việt Nam</i>	5.350.752.000	-
<i>Công ty TNHH Mayekawa Mfg</i>	-	5.251.504.000
<i>Khác</i>	13.978.930.716	11.389.783.455
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	343.749.000	-
Tổng cộng	19.673.431.716	16.641.287.455

## 7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

## (a) Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30.6.2016 VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
Tạm ứng cho nhân viên	5.981.765.613	2.955.878.011
Cổ tức phải thu từ công ty liên kết (Thuyết minh 34(b))	4.989.600.000	-
Phải thu đội thi công	4.465.358.832	888.329.720
Phải thu lãi tiền gửi	4.404.625.582	7.867.452.777
Phải thu khác từ người lao động	2.024.357.561	310.626.634
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	380.531.644	216.621.709
Phải thu khác	854.520.788	825.342.696
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.100.760.020</b>	<b>13.064.251.547</b>

## (b) Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác chủ yếu thể hiện các khoản ký quỹ thuê văn phòng dài hạn.

## 8 NỢ QUÁ HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2016		Tại ngày 31.12.2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	6.705.465.342	3.948.639.096	2.923.772.285	2.923.772.285

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.923.772.285	28.658.047.887
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	1.181.496.963	-
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(156.630.152)	(228.930.470)
Xóa sổ trong kỳ/năm	-	(25.505.345.132)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>3.948.639.096</b>	<b>2.923.772.285</b>



9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2016		Tại ngày 31.12.2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí SXKD dở dang	243.760.613.749	(2.246.889.135)	135.024.721.069	(1.263.728.689)
Vật tư tồn kho	28.541.220.157	(1.464.821.398)	27.715.601.823	(1.470.278.422)
Hàng đang đi trên đường	11.194.616.661	-	11.624.895.353	-
Thành phẩm tồn kho	9.331.887.616	(132.572.089)	3.501.897.739	(132.572.089)
<b>Tổng cộng</b>	<b>292.828.338.183</b>	<b>(3.844.282.622)</b>	<b>177.867.115.984</b>	<b>(2.866.579.200)</b>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.866.579.200	3.084.956.435
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	983.160.446	465.792.019
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(5.457.024)	(684.169.254)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>3.844.282.622</b>	<b>2.866.579.200</b>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30.6.2016 VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
Tiền thuê đất	5.544.409.107	-
Công cụ, dụng cụ	514.064.161	269.151.794
Thuê văn phòng	363.634.464	-
Khác	5.330.207.985	1.166.356.269
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	11.752.315.717	1.435.508.063
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 30.6.2016 VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
Tiền thuê đất	32.871.327.903	33.352.371.723
Công cụ, dụng cụ	1.498.224.402	1.222.052.650
Khác	1.431.824.409	1.629.216.679
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	35.801.376.714	36.203.641.052
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	75.077.572.157	38.339.848.382	12.935.359.963	3.940.657.038	1.354.223.859	131.647.661.399
Mua trong năm	-	36.500.000	-	32.199.000	-	68.699.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	75.077.572.157	38.376.348.382	12.935.359.963	3.972.856.038	1.354.223.859	131.716.360.399
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	27.979.610.758	33.409.454.262	7.705.284.342	3.290.038.696	1.248.900.888	73.633.288.946
Khấu hao trong kỳ	1.037.269.572	285.808.232	586.041.337	164.910.486	42.993.527	2.117.023.154
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	29.016.880.330	33.695.262.494	8.291.325.679	3.454.949.182	1.291.894.415	75.750.312.100
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	47.097.961.399	4.930.394.120	5.230.075.621	650.618.342	105.322.971	58.014.372.453
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	46.060.691.827	4.681.085.888	4.644.034.284	517.906.856	62.329.444	55.966.048.299

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 18.165.898.742 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 18.165.898.742 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(c) Tài sản cố định vô hình**

	Máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.375.919.400	111.387.753	<b>1.487.307.153</b>
Mua trong kỳ	813.257.260	-	<b>813.257.260</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	2.189.176.660	111.387.753	<b>2.300.564.413</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	817.142.589	105.818.416	<b>922.961.005</b>
Khấu hao trong kỳ	113.164.623	2.784.696	<b>115.949.319</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	930.307.212	108.603.112	<b>1.038.910.324</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	558.776.811	5.569.337	<b>564.346.148</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.258.869.448	2.784.641	<b>1.261.654.089</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 502.509.000 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 502.509.000 đồng).

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Tại ngày 30.6.2016 VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
Nâng cấp nhà xưởng	7.270.950.958	3.884.686.084
Hệ thống ERP	1.156.917.074	-
Mua sắm máy móc thiết bị	889.461.120	715.809.632
Chi phí khác	149.453.488	574.231.029
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	9.466.782.640	5.174.726.745
	<hr/>	<hr/>



**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.174.726.745	458.576.336
Tăng trong kỳ/năm	4.323.178.445	4.990.089.538
Chuyển sang TSCĐ	-	(64.988.000)
Chuyển sang chi phí trả trước	(31.122.550)	(208.951.129)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>9.466.782.640</u>	<u>5.174.726.745</u>

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Tại ngày 30.6.2016 VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
Phải trả người bán	115.426.639.540	111.941.361.506
<i>Công ty TNHH Dây Cáp In Minh</i>	11.529.557.000	-
<i>Khác</i>	103.897.082.540	111.941.361.506
Tổng cộng	<u>115.426.639.540</u>	<u>111.941.361.506</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Nhóm Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán.

**14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Tại ngày 30.6.2016 VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
Người mua trả tiền trước	123.693.030.855	95.198.722.871
<i>Công ty CP Kinh Doanh và Quản lý Bất động     sản Vinhomes</i>	22.654.166.920	-
<i>Công ty CP Xây Dựng Số 1 (COFICO)</i>	14.466.061.961	-
<i>Công ty TNHH Leow Việt Nam</i>	12.907.014.000	-
<i>Avanti Feed Co., Ltd</i>	2.864.946.058	11.145.954.680
<i>Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương</i>	1.266.492.742	17.441.542.291
<i>Khác</i>	69.534.349.174	66.611.225.900
Tổng cộng	<u>123.693.030.855</u>	<u>95.198.722.871</u>

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 30.6.2016 VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
Tiền thuê đất	6.295.854.453	1.469.720.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.626.275.855	8.004.586.043
Thuế GTGT	2.512.847.553	13.117.642.219
Thuế thu nhập cá nhân	1.073.426.012	1.106.315.848
Thuế nhập khẩu	1.548.704	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.509.952.577</b>	<b>23.698.264.510</b>

Biến động của thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2016 VND
Tiền thuê đất	1.469.720.400	7.577.026.353	(2.750.892.300)	6.295.854.453
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.004.586.043	4.233.207.606	(8.611.517.794)	3.626.275.855
Thuế GTGT	13.117.642.219	12.314.624.885	(22.919.419.551)	2.512.847.553
Thuế thu nhập cá nhân	1.106.315.848	6.436.669.795	(6.469.559.631)	1.073.426.012
Thuế nhập khẩu	-	1.413.143.502	(1.411.594.798)	1.548.704
Thuế môn bài	-	8.000.000	(8.000.000)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.698.264.510</b>	<b>31.982.672.141</b>	<b>(42.170.984.074)</b>	<b>13.509.952.577</b>

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN**

	Tại ngày 30.6.2016 VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
Chi phí dự án trích trước	60.558.350.394	46.671.985.552
Chi phí lãi vay	189.393.339	221.888.114
Chi phí khác	3.146.340.028	1.739.378.773
<b>Tổng cộng</b>	<b>63.894.083.761</b>	<b>48.633.252.439</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Tại ngày 30.6.2016 VND</b>	<b>Tại ngày 31.12.2015 VND</b>
Phải trả nhân viên khác	3.616.589.464	2.780.076.391
Chi phí dịch vụ phải trả khác	1.527.886.468	2.740.912.084
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	602.811.525	588.835.126
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.239.286.388	716.517.516
Khác	1.966.115.141	1.298.697.523
	<u>8.952.688.986</u>	<u>8.125.038.640</u>
Tổng cộng	<u>8.952.688.986</u>	<u>8.125.038.640</u>

**18 CÁC KHOẢN VAY**

	<b>Tại ngày 1.1.2016 VND</b>	<b>Tăng trong kỳ VND</b>	<b>Vay dài hạn đến hạn trả VND</b>	<b>Giảm trong kỳ VND</b>	<b>Tại ngày 30.6.2016 VND</b>
<b>(a) Vay ngắn hạn</b>					
Vay ngân hàng	354.230.693.926	450.330.127.772	310.400.000	(430.391.296.173)	374.479.925.525
	<u>354.230.693.926</u>	<u>450.330.127.772</u>	<u>310.400.000</u>	<u>(430.391.296.173)</u>	<u>374.479.925.525</u>
<b>(b) Vay dài hạn</b>					
Vay ngân hàng	2.638.261.392	-	(310.400.000)	-	2.327.861.392
	<u>2.638.261.392</u>	<u>-</u>	<u>(310.400.000)</u>	<u>-</u>	<u>2.327.861.392</u>

## 18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	Tại ngày 30.6.2016 VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
<b>(a) Vay ngắn hạn (*)</b>		
<b><i>Vay ngắn hạn</i></b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh số 6 Hồ Chí Minh	174.500.152.272	173.878.679.861
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	166.239.238.873	139.043.047.013
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	26.814.722.976	10.286.413.272
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	4.759.480.937	-
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	17.094.344.116
Ngân hàng Citibank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	7.429.218.275
Tổng cộng	<u>372.313.595.058</u>	<u>347.731.702.537</u>
<b><i>Vay dài hạn đến hạn trả</i></b>		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	<u>2.166.330.467</u>	<u>6.498.991.389</u>
<b>(b) Vay dài hạn (**)</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	<u>2.327.861.392</u>	<u>2.638.261.392</u>

(\*) Các khoản vay chủ yếu không có tài sản đảm bảo và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là để bổ sung nguồn vốn lưu động của Nhóm Công ty.

(\*\*) Khoản vay không có tài sản đảm bảo và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nâng cấp máy móc thiết bị và chuyển đổi công nghệ sản xuất nhà máy Panel.



**19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.519.755.991	10.701.889.318
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	1.688.427.283	4.128.025.654
Trích sử dụng trong kỳ/năm	(583.188.592)	-
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(433.381.610)	(11.310.158.981)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.191.613.072</u>	<u>3.519.755.991</u>

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ/năm tài chính.

**20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.669.888.419	6.805.676.475
Trích lập quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	6.483.504.384	8.555.672.142
Sử dụng trong kỳ/năm	(6.286.658.798)	(10.691.460.198)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.866.734.005</u>	<u>4.669.888.419</u>

**21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

**22 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	Tại ngày 30.6.2016 VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.296.889.740	1.280.790.690
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	211.557.118	509.159.474
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.508.446.858</b>	<b>1.789.950.164</b>

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.789.950.164	1.443.690.792
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(281.503.306)	346.259.372
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>1.508.446.858</b>	<b>1.789.950.164</b>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí trích trước và các khoản dự phòng.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2016 là 20% đối với Công ty và 7.5% đối với Arico (2015: 20% đối với Công ty và 7.5% đối với Arico).



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	Tại ngày 30.6.2016	Tại ngày 31.12.2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký	24.374.916	24.374.916
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.374.916	24.374.916
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(13.040)	(13.040)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.361.876	24.361.876

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Cơ cấu vốn cổ phần của cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Tại ngày 30.6.2016		Tại ngày 31.12.2015	
	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	Tỷ lệ năm giữ %	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	Tỷ lệ năm giữ %
Vốn cổ phần Nhà Nước	3.114.000	12,78	3.114.000	12,78
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	21.247.876	87,17	21.247.876	87,17
Cổ phiếu quỹ	13.040	0,05	13.040	0,05
	24.374.916	100	24.374.916	100

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	43.378.645.427	57.498.307.660	<b>386.559.259.059</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	17.442.269.529	<b>17.442.269.529</b>
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	2.871.189.209	(2.871.189.209)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.555.672.142)	<b>(8.555.672.142)</b>
Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.053.313.200)	<b>(17.053.313.200)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>243.749.160.000</u>	<u>42.217.165.031</u>	<u>(284.019.059)</u>	<u>46.249.834.636</u>	<u>46.460.402.638</u>	<u><b>378.392.543.246</b></u>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	46.249.834.636	82.176.688.713	<b>414.108.829.321</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	27.126.094.723	<b>27.126.094.723</b>
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	-	772.138.495	(772.138.495)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*) (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(6.483.504.384)	<b>(6.483.504.384)</b>
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(36.542.814.000)	<b>(36.542.814.000)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>243.749.160.000</u>	<u>42.217.165.031</u>	<u>(284.019.059)</u>	<u>47.021.973.131</u>	<u>65.504.326.557</u>	<u><b>398.208.605.660</b></u>

(\*) Công ty đã chia cổ tức, trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/16 ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**25 CỐ TỨC**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.06.2016 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	588.835.126	541.387.700
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	36.542.814.000	29.234.251.200
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(36.528.977.601)	(29.186.803.774)
Điều chỉnh năm trước	140.000	-
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 17)	602.811.525	588.835.126

**26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2016	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2015
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	27.126.094.723	17.442.269.529
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	24.361.876	24.361.922
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.113	716

Nhóm Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Tại ngày 30.6.2016	Tại ngày 31.12.2015
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	27.786.696.790	27.786.696.790
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	204.896,35	298.249,33
Yên (JPY)	10.000,00	10.000,00
Bảng Anh (GBP)	7,16	7,16
Đô la Úc (AUD)	0,67	0,67
Euro (EUR)	13.886,00	309,86

28 DOANH THU

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu từ công trình xây dựng	464.832.986.843	383.220.632.919
Doanh thu bán hàng	1.251.484.404	1.050.877.958
Doanh thu từ hoạt động cho thuê	1.575.000.000	1.204.200.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>467.659.471.247</b>	<b>385.475.710.877</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Giảm doanh thu từ công trình xây dựng	(114.947.335)	(496.026.915)
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu từ công trình xây dựng	464.718.039.508	382.724.606.004
Doanh thu thuần về bán hàng	1.251.484.404	1.050.877.958
Doanh thu từ hoạt động cho thuê	1.575.000.000	1.204.200.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>467.544.523.912</b>	<b>384.979.683.962</b>

29 GIÁ VỐN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Giá vốn của các công trình xây dựng	415.381.810.598	333.360.303.301
Giá vốn của hàng hóa đã bán	725.136.624	1.010.833.713
Giá vốn cho thuê	2.185.017.246	1.477.971.900
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	977.703.422	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>419.269.667.890</b>	<b>335.849.108.914</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.171.344.056	5.554.572.125
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	326.232.404	-
Lãi do thanh lý chứng khoán kinh doanh	308.314.277	490.720.932
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	104.553.188	548.271.739
Cổ tức	24.002.000	194.194.000
Tổng cộng	<u>9.934.445.925</u>	<u>6.787.758.796</u>

**31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Chi phí lãi vay	9.257.082.703	7.030.537.872
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	446.444.957	637.599.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	256.057.689	68.872.134
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	17.184.597	329.358.750
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(34.207.267)	(449.897.050)
Khác	-	44.222
Tổng cộng	<u>9.942.562.679</u>	<u>7.616.515.500</u>

**32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Chi phí nhân viên	13.371.525.618	22.659.278.338
Chi phí dịch vụ ngoài	6.874.175.151	5.545.824.605
Khấu hao tài sản cố định	1.304.773.135	1.512.632.688
Dự phòng nợ khó đòi	1.024.866.811	(169.738.374)
Chi phí công cụ và dụng cụ	500.498.002	403.403.213
Khác	1.469.679.176	3.199.942.515
Tổng cộng	<u>24.545.517.893</u>	<u>33.151.342.985</u>

**33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

*Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh*

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

*Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (“Arico”)*

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và biên bản kiểm tra quyết toán thuế ngày 23 tháng 9 năm 2013 cho giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2012 và các quy định thuế hiện hành khác, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Arico có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được ưu đãi thuế, được miễn thuế trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2016</b>	<b>30.6.2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.634.007.532	21.018.860.516
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)	6.019.550.377	4.398.967.898
Thuế tính ở thuế suất 15% (2015: 15%)	230.438.347	157.078.375
Điều chỉnh:		
Ưu đãi thuế	(115.219.174)	(78.539.188)
Thu nhập không chịu thuế	(1.559.966.000)	(1.354.302.712)
Chi phí không được khấu trừ	221.159.978	159.498.681
Dự phòng thừa của năm trước	(20.914.780)	-
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời không được ghi nhận năm trước	(267.135.939)	293.887.933
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>4.507.912.809</u>	<u>3.576.590.987</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	4.226.409.503	3.544.391.816
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 22)	281.503.306	32.199.171
Tổng cộng	<u>4.507.912.809</u>	<u>3.576.590.987</u>

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.



**34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</b>				
Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	3.676.143.371	14.326.077.494
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	12.874.363.142	-
Tổng cộng			16.550.506.513	14.326.077.494
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>				
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	2.862.095.520	1.896.907.730
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>				
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc			5.709.095.170	5.045.822.619
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát			468.000.000	423.000.000
Tổng cộng			6.177.095.170	5.468.822.619
<b>iv) Các giao dịch khác</b>				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	4.989.600.000	2.268.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 30.6.2016 VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
<b>i) Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)</b>				
Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	4.813.608.350	27.721.658.073
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	16.322.777.982	2.160.978.525
Tổng cộng			<u>21.136.386.332</u>	<u>29.882.636.598</u>
<b>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Tạm ứng dịch vụ xây dựng	<u>343.749.000</u>	-
<b>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	<u>4.989.600.000</u>	-
<b>iv) Phải thu dài hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Ký quỹ, ký cược	<u>1.331.881.840</u>	<u>1.331.881.840</u>



**35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Nhóm Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày 30.6.2016 VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
Dưới 1 năm	7.550.136.610	7.601.043.893
Từ 1 đến 5 năm	21.301.700.560	17.570.575.574
Trên 5 năm	11.457.600.000	21.904.523.623
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>40.309.437.170</u>	<u>47.076.143.090</u>

**36 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chỉ tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Tại ngày 30.6.2016 VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
Dưới 1 năm	2.553.750.000	3.397.500.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>2.553.750.000</u>	<u>3.397.500.000</u>

**37 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**38 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Nhóm Công ty điều chỉnh hồi tố và phân loại lại một vài số liệu so sánh như sau:

(a) Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố trong báo cáo kiểm toán năm trước như sau:

Nhóm Công ty điều chỉnh khoản nợ phải trả và hàng tồn kho liên quan tới hàng đang đi đường (nhập khẩu nguyên vật liệu).

(b) Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện hành.

Tổng hợp các ảnh hưởng của các điều chỉnh và phân loại lại đến số liệu so sánh như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
Mã số		Số liệu báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh/ phân loại lại VND	Số liệu trình bày/ phân loại lại VND
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>377.197.081.368</b>	<b>(11.716.448.011)</b>	<b>365.480.633.357</b>
136	Phải thu ngắn hạn khác	350.415.314.651	(11.716.448.011)	338.698.866.640
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>165.043.554.254</b>	<b>9.956.982.530</b>	<b>175.000.536.784</b>
141	Hàng tồn kho	167.910.133.454	9.956.982.530	177.867.115.984
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>677.368.591.841</b>	<b>(1.759.465.481)</b>	<b>675.609.126.360</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	101.984.378.976	9.956.982.530	111.941.361.506
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	106.915.170.882	(11.716.448.011)	95.198.722.871
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.228.544.110	1.469.720.400	23.698.264.510
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	49.833.252.439	(1.200.000.000)	48.633.252.439
319	Phải trả ngắn hạn khác	8.394.759.040	(269.720.400)	8.125.038.640

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2015		
Mã số		Số liệu báo cáo trước đây VND	Phân loại lại (*) VND	Số liệu phân loại lại VND
<b>11</b>	<b>Giá vốn</b>	<b>(334.567.937.014)</b>	<b>(1.281.171.900)</b>	<b>(335.849.108.914)</b>
<b>20</b>	<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>50.411.746.948</b>	<b>(1.281.171.900)</b>	<b>49.130.575.048</b>
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(34.432.514.885)	1.281.171.900	(33.151.342.985)

(\*) Nhóm Công ty phân loại lại cho tiền thuê đất trong kỳ.



**39 SỰ KIỆN QUAN TRỌNG**

Ngày 16 tháng 1 năm 2014, Nhóm Công ty ký kết thỏa thuận tài trợ không hoàn lại ("Thỏa thuận") với Ban Quản lý dự án kế hoạch loại trừ các chất HCFC (hydrochlorofluorocarbon, là chất gây suy giảm tầng ozone) Việt Nam - Giai đoạn một, thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam về dự án chuyển đổi công nghệ sản xuất sử dụng HCFC-141b sang công nghệ sản xuất sử dụng cyclopentanne để loại trừ các chất HCFC. Thỏa thuận trên nhằm tuân thủ Nghị định thư Montreal về các chất gây suy giảm tầng ozone mà Việt Nam là thành viên và được tài trợ bởi Quỹ đa phương ("MLF"). MLF được thành lập theo Điều khoản số 10 của Nghị định thư Montreal do các thành viên tham gia phê chuẩn trong phiên họp lần thứ hai năm 1990.

Theo thỏa thuận, tổng chi phí của dự án là 1.216.420 đô la Mỹ, trong đó, giá trị máy móc thiết bị là 790.200 đô la Mỹ. MLF sẽ tài trợ dự án số tiền tổng cộng là 1.027.000 đô la Mỹ, bao gồm giá trị của máy móc thiết bị. Phần còn lại sẽ là vốn đối ứng do Nhóm Công ty góp. Nhóm Công ty đã nhận bàn giao máy móc thiết bị với giá trị tạm tính là 608.696 đô la Mỹ.

Hiện tại, dự án vẫn đang trong quá trình thực hiện và do Nhóm Công ty chưa nhận đủ số máy móc thiết bị từ MLF, cũng như giá trị tài trợ cuối cùng chưa được quyết toán giữa các bên tham gia nên Nhóm Công ty chưa ghi nhận giá trị máy móc thiết bị đã nhận từ MLF vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 16 tháng 8 năm 2016.



Trần Thanh Lâm  
Người lập



Mai Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước  
Tổng Giám đốc